

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~29.1~~.../CV-ACBS.24

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;

- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tên tổ chức: Công ty TNHH Chứng khoán ACB

- Mã chứng khoán:
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3 Tòa nhà Léman Luxury, số 117 Nguyễn Đình Chiểu, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (028) 7300 7000
- Fax: (028) 7300 3751
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Nguyệt
- Chức vụ: Giám đốc Tư vấn Pháp chế

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố

- Công ty TNHH Chứng khoán ACB (ACBS) công bố Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi KPMG cụ thể như sau:
 - Báo cáo tài chính riêng năm 2023 và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán;
 - Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi trên 10% tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2023 so với năm 2022;
 - Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 01/03/2024 tại đường dẫn: <http://acbs.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



Đại diện tổ chức
Người UQ CBTT

Nguyễn Thị Nguyệt



Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận	0302030508	ngày 29 tháng 6 năm 2000
Đăng ký Kinh doanh số	0302030508	ngày 17 tháng 11 năm 2022
	0302030508	ngày 6 tháng 12 năm 2023

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số	06/GPHĐKD	ngày 29 tháng 6 năm 2000
	56/2001/UBCK-QLKD	ngày 21 tháng 9 năm 2001
	71/UBCK-GPĐCCTCK	ngày 6 tháng 9 năm 2007
	77/UBCK-GPĐCCTCK	ngày 1 tháng 10 năm 2007
	105/UBCK-GPĐCCTCK	ngày 14 tháng 1 năm 2008
	464/QĐ-UBCK	ngày 7 tháng 7 năm 2008
	150/UBCK-GP	ngày 4 tháng 9 năm 2008
	271/UBCK-GP	ngày 4 tháng 11 năm 2009
	115/GPĐC-UBCK	ngày 3 tháng 10 năm 2012
	13/GPĐC-UBCK	ngày 13 tháng 6 năm 2014
	18/GPĐC-UBCK	ngày 11 tháng 8 năm 2014
	26/GPĐC-UBCK	ngày 11 tháng 7 năm 2017
	45/GPĐC-UBCK	ngày 21 tháng 6 năm 2021
	63/GPĐC-UBCK	ngày 3 tháng 8 năm 2022
	101/GPĐC-UBCK	ngày 24 tháng 10 năm 2022
	91/GPĐC-UBCK	ngày 13 tháng 11 năm 2023
	96/GPĐC-UBCK	ngày 28 tháng 11 năm 2023
	05/GPĐC-UBCK	ngày 26 tháng 1 năm 2024

Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Thành viên	Ông Đỗ Minh Toàn	Chủ tịch
	Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Chủ tịch
	Ông Huỳnh Duy Sang	Thành viên
	Ông Trịnh Bảo Quốc	Thành viên
		(từ ngày 7 tháng 8 năm 2023)
	Ông Nguyễn Thành Long	Thành viên
		(đến ngày 7 tháng 8 năm 2023)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Đức Hoàn	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Hoàng Tân	Phó Tổng Giám đốc
		(từ ngày 12 tháng 12 năm 2023)
	Ông Hoàng Công Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc
		(đến ngày 1 tháng 10 năm 2023)
	Ông Huỳnh Duy Sang	Giám đốc Tài chính
		(đến ngày 11 tháng 1 năm 2023)

Người đại diện theo pháp luật	Ông Đỗ Minh Toàn	Chủ tịch Hội đồng thành viên
--------------------------------------	------------------	------------------------------

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thông tin về Công ty

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính

Tầng 3 Tòa nhà Léman Luxury,
Số 117 Nguyễn Đình Chiểu
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Chợ lớn

321 - 323 Trần Phú
Phường 8, Quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Trương Định

107N Trương Định
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

**Phòng giao dịch
Nguyễn Thị Minh Khai**

442 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Đông Sài Gòn

Tầng 3, tòa nhà số 53-55 Nguyễn Hữu Cánh
Phường 22, Quận Bình Thạnh
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Cách Mạng Tháng 8

197A-197B-197C-197/1 Cách Mạng Tháng Tám
Phường 4, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Mạc Đĩnh Chi

Lầu 2, Lầu 3 số 41 Mạc Đĩnh Chi
Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội

10 Phan Chu Trinh
Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
Thành phố Hà Nội
Việt Nam

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Chi nhánh Hải Phòng	15 Hoàng Diệu Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng Thành phố Hải Phòng Việt Nam
Chi nhánh Đà Nẵng	218 Bạch Đằng Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng Việt Nam
Chi nhánh Khánh Hòa	80 Quang Trung Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang Tỉnh Khánh Hòa Việt Nam
Chi nhánh Vũng Tàu	111 Hoàng Hoa Thám Phường 2, Thành phố Vũng Tàu Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Việt Nam
Chi nhánh Cần Thơ	17 - 19 Nam Kỳ Khởi Nghĩa Phường Tân An, Quận Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ Việt Nam
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán ACB (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và công ty con (được gọi chung là “ACBS”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 7 đến trang 64 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của ACBS tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của ACBS cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 

Ông Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 2 năm 2024



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi Chủ sở hữu
Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("Công ty") và công ty con (được gọi chung là "ACBS"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của ACBS cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 23 tháng 2 năm 2024, được trình bày từ trang 7 đến trang 64.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty TNHH Chứng khoán ACB và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 23-01-00320-24-2



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trần Đình Vinh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 2 năm 2024

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023****Mẫu B01 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		11.544.970.683.500	5.458.789.423.911
I Tài sản tài chính (“TSTC”)	110		11.528.773.346.043	5.426.933.077.458
1 Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	506.950.270.662	576.035.296.481
1.1 Tiền	111.1		306.450.270.662	151.035.296.481
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		200.500.000.000	425.000.000.000
2 Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)	112	7(a)	1.316.359.984.196	488.694.834.569
3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	7(b)	5.119.390.662.949	2.361.393.479.452
4 Các khoản cho vay	114	7(c)	4.574.996.218.248	2.047.936.817.727
5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	8	(117.475.881.732)	(116.201.756.693)
6 Các khoản phải thu	117	9	105.436.781.187	49.997.396.970
6.1 Phải thu từ bán tài sản tài chính	117.1		20.012.410.000	543.937.000
6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ TSTC	117.2		85.424.371.187	49.453.459.970
6.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		50.000	50.000
6.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		85.424.321.187	49.453.409.970
7 Trả trước cho người bán ngắn hạn	118	10	18.681.697.410	16.253.263.672
8 Phải thu các dịch vụ cung cấp	119	11	4.743.346.122	3.451.220.747
9 Các khoản phải thu khác	122		989.359.981	671.617.513
10 Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		(1.299.092.980)	(1.299.092.980)
II Tài sản ngắn hạn khác	130		16.197.337.457	31.856.346.453
1 Tạm ứng	131		1.207.382.000	295.789.728
2 Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	7.932.807.225	5.520.253.311
3 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		44.000.000	44.000.000
4 Thuế GTGT được khấu trừ	135		55.097.016	926.623.643
5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	22	-	18.108.548.213
6 Tài sản ngắn hạn khác	137	13	6.958.051.216	6.961.131.558

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B01 – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		227.606.312.139	190.799.517.826
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		61.920.280.000	61.920.280.000
1 Các khoản đầu tư	212		61.920.280.000	61.920.280.000
1.2 Đầu tư khác	212.4	14	61.920.280.000	61.920.280.000
II Tài sản cố định	220		78.626.238.153	75.798.879.992
1 Tài sản cố định hữu hình	221	15	62.280.034.768	63.614.354.151
Nguyên giá	222		155.516.263.736	140.690.048.053
Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(93.236.228.968)	(77.075.693.902)
2 Tài sản cố định vô hình	227	16	16.346.203.385	12.184.525.841
Nguyên giá	228		65.866.730.611	56.769.643.611
Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(49.520.527.226)	(44.585.117.770)
III Xây dựng cơ bản dở dang	240	17	6.965.640.000	2.030.640.000
IV Tài sản dài hạn khác	250		80.094.153.986	51.049.717.834
1 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		6.937.962.100	6.937.962.100
2 Chi phí trả trước dài hạn	252		37.943.958.936	9.099.092.677
3 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		187.460.118	-
4 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	254	18(a)	20.000.000.000	20.000.000.000
5 Tài sản dài hạn khác	255	18(b)	15.024.772.832	15.012.663.057
5.1 Tiền nộp Quỹ Bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh	255.1		15.024.772.832	15.012.663.057
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		11.772.576.995.639	5.649.588.941.737

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

2-001-
HÀNH
Y TNHH
MG
HỒ CHÍ M

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B01 – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
C NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		6.203.877.438.180	1.477.325.885.489
I Nợ phải trả ngắn hạn	310		6.203.864.438.180	1.477.312.885.489
1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		5.922.517.000.000	1.342.964.000.000
1.1 Vay ngắn hạn	312	19	5.922.517.000.000	1.342.964.000.000
3 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	20	145.049.343.773	38.909.146.263
4 Phải trả người bán ngắn hạn	320	21	7.909.241.469	4.061.971.429
5 Người mua trả trước ngắn hạn	321		132.000.000	187.000.000
6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	22	37.539.325.566	16.745.278.519
7 Phải trả người lao động	323		48.518.957.858	29.474.369.763
8 Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		158.580.179	165.264.179
9 Chi phí phải trả ngắn hạn	325	23	29.944.371.705	43.626.730.207
10 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		3.575.890.410	-
11 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	329		8.519.727.220	1.179.125.129
II. Nợ phải trả dài hạn	340		13.000.000	13.000.000
1 Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		13.000.000	13.000.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		5.568.699.557.459	4.172.263.056.248
I Vốn chủ sở hữu	410		5.568.699.557.459	4.172.263.056.248
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4.000.000.000.000	3.000.000.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	24	4.000.000.000.000	3.000.000.000.000
2 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		147.729.332.606	147.729.332.606
3 Quỹ dự phòng tài chính	415		168.979.231.821	168.979.231.821
4 Lợi nhuận chưa phân phối	417		1.251.990.993.032	855.554.491.821
4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		1.313.874.386.629	1.047.234.722.488
4.2 Lỗ chưa thực hiện	417.2		(61.883.393.597)	(191.680.230.667)
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		11.772.576.995.639	5.649.588.941.737

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B01 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

		Mã	Thuyết	31/12/2023	1/1/2023
		số	minh	VND	VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY					
2	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ (Số lượng)	002	25(a)	4.050.094	4.050.094
8	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của Công ty	008	25(b)	662.546.330.000	316.564.246.000
9	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty	009		882.530.000	1.920.000
10	TSTC chờ về của Công ty	010	25(c)	6.895.630.000	2.330.993.000
12	STC chưa lưu ký tại VSD	012		1.750.000	1.750.000
14	Chứng quyền (Số lượng)	014		63.318.200	25.937.400
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG					
1	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư/khách hàng	021		33.089.022.665.600	28.923.832.607.800
	<i>a.TSTC giao dịch tự do</i>				
	<i>chuyển nhượng</i>	021.1		30.009.002.914.600	26.444.658.167.800
	<i>b.TSTC hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		106.561.120.000	104.382.900.000
	<i>c.TSTC giao dịch cầm cố</i>	021.3		1.528.835.440.000	1.471.240.760.000
	<i>d.TSTC phong tỏa</i>	021.4		1.107.413.230.000	724.029.060.000
	<i>e.TSTC chờ thanh toán</i>	021.5		337.209.961.000	179.521.720.000
2	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư/khách hàng	022		338.270.630.000	202.539.360.000
	<i>a.TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa</i>				
	<i>giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		297.822.990.000	171.305.060.000
	<i>b.TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa</i>				
	<i>giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2		40.447.640.000	31.234.300.000
3	TSTC chờ về của Nhà đầu tư	023		287.672.011.000	176.002.526.000
5	TSTC chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024b		1.089.364.490.000	36.639.045.790.000
7	Tiền gửi của khách hàng	026		832.198.263.074	596.123.819.659
7.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	027		674.635.343.481	486.213.228.742
7.1.1	Tiền gửi ký quỹ phái sinh của Nhà đầu tư tại VSD	027.1		22.020.494.435	34.346.320.080
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		129.690.456.910	72.813.399.820
7.4	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		5.851.968.248	2.750.871.017

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B01 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
8	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031		696.655.837.916	520.559.548.822
8.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.1		696.655.827.653	520.559.539.271
8.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.2		10.263	9.551
9	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		3.876.019.299	4.047.299
12	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1.975.948.949	2.746.823.718

Ngày 23 tháng 2 năm 2024

Người lập:

**Bà Phạm Thị Sanh**
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:

**Ông Võ Văn Vân**
Kế toán trưởng

Người duyệt:

**Ông Nguyễn Đức Hoàn**
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023****Mẫu B02 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
I DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1	Lãi từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01	810.283.519.696	443.379.165.999
	a. Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01.1 26(a)	230.458.744.012	207.062.037.140
	b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01.2 26(b)	499.412.378.950	308.568.822.183
	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01.3 26(c)	16.600.862.426	23.188.611.184
	d. Chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4 26(b)	63.811.534.308	(95.440.304.508)
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02 26(c)	190.274.472.699	85.999.190.056
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03 26(c)	343.880.610.399	354.037.522.300
1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06 26(d)	313.091.154.245	498.213.087.255
1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09 26(d)	12.646.237.505	7.455.318.107
1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10 26(d)	1.943.181.818	1.975.537.273
1.11	Thu nhập hoạt động khác	11 26(d)	2.594.115.842	1.610.726.000
Cộng doanh thu hoạt động			20	1.674.713.292.204 1.392.670.546.990
II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1	Lỗ từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21	566.151.454.536	720.382.580.823
	a. Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21.1 26(a)	132.638.347.848	346.868.169.335
	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21.2 26(b)	438.589.083.788	507.834.189.788
	c. Chi phí giao dịch mua các TSTC theo FVTPL	21.3	86.030.500	36.277.200
	d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4 26(b)	(5.162.007.600)	(134.356.055.500)
2.4	Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24 27	195.849.587.900	180.477.543.160
2.6	Chi phí hoạt động tự doanh	26	13.621.065.276	12.506.176.770
2.7	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27 28	254.562.670.366	249.435.131.781
2.10	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	12.200.034.121	10.870.471.852
2.11	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	3.467.060.048	3.744.894.161
2.12	Chi phí các dịch vụ khác	32	1.244.334.298	480.171.543
Cộng chi phí hoạt động			40	1.047.096.206.545 1.177.896.970.090

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**
(tiếp theo)**Mẫu B02 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
III DOANH THU TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		15.890.665	147.157.965
3.2 Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42		2.688.877.159	2.907.381.538
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		2.704.767.824	3.054.539.503
IV CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		44.348.453	93.205.459
Cộng chi phí tài chính	60		44.348.453	93.205.459
V CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		6.121.858.137	4.723.835.264
VI CHI PHÍ QUẢN LÝ	62	29	132.854.209.097	117.830.414.306
VII KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 – 40 + 50 – 60 – 61 – 62)	70		491.301.437.796	95.180.661.374
VIII THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71		1.072.494.279	3.059.615.943
8.2 Chi phí khác	72		409.012.695	479.015.863
Kết quả hoạt động khác (80 = 71 – 72)	80		663.481.584	2.580.600.080
IX TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) (MANG SANG TRANG SAU)	90		491.964.919.380	97.761.261.454

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B02 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
IX TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN				
TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		491.964.919.380	97.761.261.454
(MANG TỪ TRANG TRƯỚC SANG)				
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		362.168.082.310	258.110.878.067
9.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	92		129.796.837.070	(160.349.616.613)
X CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		95.528.418.169	19.829.052.268
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	30	95.715.878.287	19.829.052.268
10.2 Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	100.2		(187.460.118)	-
XI LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 – 100)	200		396.436.501.211	77.932.209.186
XII THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-

Ngày 23 tháng 2 năm 2024

Người lập:

Bà Phạm Thị Sanh
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:

Ông Võ Văn Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B03 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2023 VND	2022 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	491.964.919.380	97.761.261.454
2 Điều chỉnh cho các khoản	02	11.598.069.589	73.596.692.133
Khấu hao và phân bổ	03	23.157.051.226	14.649.649.056
Các khoản dự phòng	04	1.274.125.039	(4.110.835)
Chi phí lãi vay	06	194.168.198.904	168.412.291.516
Lãi từ hoạt động đầu tư	07	(190.400.443.154)	(86.272.526.420)
Dự thu tiền lãi	08	(16.600.862.426)	(23.188.611.184)
3 Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	433.427.076.188	373.478.134.288
Lỗ từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	11	433.427.076.188	373.478.134.288
4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(563.223.913.258)	(213.128.517.675)
Lãi từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	19	(563.223.913.258)	(213.128.517.675)
5 Tổng thay đổi vốn lưu động	30	(5.991.700.738.786)	1.810.084.840.190
(Tăng)/giảm các TSTC ghi nhận theo FVTPL	31	(766.841.854.465)	27.809.496.770
Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32	(2.757.997.183.497)	(683.633.998.761)
(Tăng)/giảm các khoản cho vay	33	(2.527.059.400.521)	2.701.442.125.500
Tăng tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34	-	(61.920.280.000)
(Tăng)/giảm phải thu từ bán tài sản tài chính	35	(19.468.473.000)	33.656.624.000
Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36	170.904.423.908	106.036.879.188
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	37	(1.292.125.375)	4.669.513.234
(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	39	(317.742.468)	300.928.219
Tăng các tài sản khác	40	(49.095.078)	(98.733.186)
Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	3.416.257.437	(6.453.170.722)
Tăng chi phí trả trước	42	(31.257.420.173)	(5.131.550.693)
Thuế TNDN đã nộp	43	(59.111.719.454)	(73.475.005.819)
Tiền lãi vay đã trả	44	(211.266.814.843)	(185.192.873.788)
Tăng/(giảm) phải trả người bán	45	3.847.270.040	(10.984.814.205)
(Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	(6.684.000)	8.779.000
Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47	2.298.436.427	(10.421.248.740)
Tăng/(giảm) phải trả người lao động	48	19.044.588.095	(14.915.431.059)
Tăng/(giảm) phải trả khác	50	183.456.798.181	(11.612.398.748)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(5.617.934.586.887)	2.141.792.410.390

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023****(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)****Mẫu B03 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2023 VND	2022 VND
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(30.863.580.750)	(48.284.029.820)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	62	160.141.818	273.336.364
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(30.703.438.932)	(48.010.693.456)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	73	18.682.117.000.000	7.489.405.000.000
Tiền vay gốc khác	73.2	18.682.117.000.000	7.489.405.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(14.102.564.000.000)	(9.387.459.000.000)
Tiền chi trả nợ gốc vay khác	74.3	(14.102.564.000.000)	(9.387.459.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	5.579.553.000.000	(1.898.054.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (90 = 60 + 70 + 80)	90	(69.085.025.819)	195.727.716.934
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	576.035.296.481	380.307.579.547
▪ Tiền gửi ngân hàng đầu năm	101.1	151.035.296.481	125.307.579.547
▪ Các khoản tương đương tiền đầu năm	101.2	425.000.000.000	255.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (103 = 90 + 101) (Thuyết minh 5)	103	506.950.270.662	576.035.296.481
▪ Tiền gửi ngân hàng cuối năm	103.1	306.450.270.662	151.035.296.481
▪ Các khoản tương đương tiền cuối năm	103.2	200.500.000.000	425.000.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023****(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)****Mẫu B03 – CTCK//HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

	Mã số	2023 VND	2022 VND
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	100.616.078.824.356	109.279.010.026.870
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(100.559.201.767.266)	(109.766.692.278.050)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	110.235.341.932.879	112.008.593.316.963
Chi tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	07.1	(12.325.825.645)	(57.179.660.215)
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(110.046.919.818.140)	(112.288.325.109.129)
Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	17.282.278.609.287	4.821.553.975.174
Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(17.279.177.512.056)	(4.831.388.464.367)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	20	236.074.443.415	(834.428.192.754)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng			
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	596.123.819.659	1.430.552.012.413
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31	596.123.819.659	1.430.552.012.413
▪ Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	32	520.559.548.822	857.471.001.203
▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	72.813.399.820	560.495.651.000
▪ Tiền gửi của các Tổ chức phát hành	35	2.750.871.017	12.585.360.210
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	832.198.263.074	596.123.819.659

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2023 VND	2022 VND
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41	832.198.263.074	596.123.819.659
▪ Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	42	696.655.837.916	520.559.548.822
▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	129.690.456.910	72.813.399.820
▪ Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	5.851.968.248	2.750.871.017

Ông Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B04 – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu năm tại ngày		Biến động trong năm kết thúc ngày				Số dư cuối năm tại ngày	
	1/1/2022	1/1/2023	31/12/2022	31/12/2023	31/12/2022	31/12/2023	31/12/2022	31/12/2023
	VND	VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Tăng VND	(Giảm) VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000	-	-	1.000.000.000.000	-	3.000.000.000.000	4.000.000.000.000
Vốn góp	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000	-	-	1.000.000.000.000	-	3.000.000.000.000	4.000.000.000.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	147.729.332.606	147.729.332.606	-	-	-	-	147.729.332.606	147.729.332.606
Quỹ dự phòng tài chính	168.979.231.821	168.979.231.821	-	-	-	-	168.979.231.821	168.979.231.821
Lợi nhuận chưa phân phối	777.622.282.635	855.554.491.821	285.562.755.399	(207.630.546.213)	396.436.501.211	-	855.554.491.821	1.251.990.993.032
Lợi nhuận đã thực hiện (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	761.671.967.089	1.047.234.722.488	285.562.755.399	-	266.639.664.141	-	1.047.234.722.488	1.313.874.386.629
	15.950.315.546	(191.680.230.667)	-	(207.630.546.213)	129.796.837.070	-	(191.680.230.667)	(61.883.393.597)
Tổng cộng	4.094.330.847.062	4.172.263.056.248	285.562.755.399	(207.630.546.213)	1.396.436.501.211	-	4.172.263.056.248	5.568.699.557.459

Ngày 23 tháng 2 năm 2024

Người lập:



Bà Phạm Thị Sanh
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:



Ông Võ Văn Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B09 – CTCK/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty TNHH Chứng khoán ACB (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 6 năm 2000. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được sửa đổi nhiều lần, lần sửa đổi gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Điều chỉnh số 05/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 1 năm 2024 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(b) Vốn chủ sở hữu của ACBS

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 4.000.000 triệu VND (31/12/2022: 3.000.000 triệu VND).

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của ACBS là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cho vay ký quỹ và lưu ký chứng khoán.

(d) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

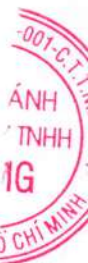
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của ACBS nằm trong phạm vi 12 tháng.

(e) Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty có một (1) công ty con 100% vốn là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB (“ACBC”) được thành lập theo giấy phép hoạt động số 41/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 28 tháng 10 năm 2008, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý quỹ.

(f) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, ACBS có 375 nhân viên (1/1/2023: 386 nhân viên).



Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu B09 – CTCK/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các công cụ tài chính được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL và tài sản tài chính sẵn sàng để bán được đo lường theo giá trị hợp lý. Các phương pháp được sử dụng để xác định giá trị hợp lý được mô tả trong Thuyết minh 3(e). Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của ACBS là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của ACBS là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu B09 – CTCK/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được ACBS áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Những chính sách kế toán được ACBS áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, ACBS dùng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu ACBS vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ ACBS và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của ACBS tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi ACBS thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu B09 – CTCK/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của ACBS.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(d) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi ACBS trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”): xem Thuyết minh 3(e);
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 3(f); và
- Các khoản cho vay và phải thu: xem Thuyết minh 3(g) và 3(h).

ACBS phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ ngoại trừ khoản phải trả chứng quyền có đảm bảo được phân loại là nợ phải trả tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

(iii) Chấm dứt ghi nhận

ACBS chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của ACBS đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi ACBS chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao.

ACBS chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất khi và chỉ khi ACBS có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền thuần được ghi nhận và ACBS có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B09 – CTCK/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(e) Các TSTC ghi nhận theo FVTPL

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, ACBS xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm chi phí mua. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất năm.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên Thị trường Công ty Đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”), giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với ACBS.

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán kèm theo các công cụ vốn đó được phản ánh theo giá gốc trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.



Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B09 – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(i) Chứng quyền có bảo đảm

Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện. Công ty chứng khoán phát hành chứng quyền phải ký quỹ tiền, tài sản tài chính hoặc có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng lưu ký để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán với người sở hữu chứng quyền.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có đảm bảo theo hướng dẫn của Thông tư số 23/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2018, cụ thể như sau:

Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, ACBS ghi nhận khoản phải trả chứng quyền theo giá phát hành và đồng thời theo dõi ngoại bảng số lượng chứng quyền được phép phát hành.

Chứng quyền được ghi nhận ban đầu theo giá phát hành sau đó cuối kỳ kế toán năm được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại tài khoản “Phải trả chứng quyền”. Cuối kỳ kế toán năm, ACBS thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm hoặc tăng, chênh lệch sẽ được ghi nhận tương ứng vào thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Chi phí phát hành chứng quyền được ghi nhận vào lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL.

Lãi/(lỗ) tại ngày đáo hạn và mua lại chứng quyền được hạch toán vào lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(f) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà ACBS có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được ACBS xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được ACBS xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là ACBS khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và ACBS không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- được thực hiện sau khi ACBS thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu B09 – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

- có liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của ACBS và sự kiện này ACBS không thể dự đoán trước được.

(g) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực. Các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai ngày giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(h) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng các tham khảo tình trạng quá hạn như sau:

<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu này.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu B09 – CTCK/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

▪ Nhà cửa	25 năm
▪ Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
▪ Phương tiện vận tải	6 năm
▪ Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
▪ TSCĐ hữu hình khác	3 - 6 năm

(j) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính và website

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

Website được xem là phần mềm máy tính và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(k) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu B09 – CTCK/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, ACBS có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào thu nhập toàn diện khác, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào thu nhập toàn diện khác.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(p) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) thay thế Thông tư 146. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 và do đó Thông tư 114 sẽ được áp dụng cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu B09 – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Theo Thông tư 114:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chưa đưa ra các quyết định liên quan đến số dư của quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

(q) Doanh thu

(i) Lãi từ bán các TSTC

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi ACBS nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm lưu ký chứng khoán (“VSD”) (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của ACBS được xác lập. ACBS không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị danh nghĩa của công cụ nợ khi đáo hạn.

(iii) Doanh thu môi giới chứng khoán

Doanh thu môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi giao dịch chứng khoán được thực hiện

(iv) Doanh thu tư vấn đầu tư tài chính

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.

(v) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu B09 – CTCK/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(r) Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh. Chi phí lãi vay liên quan đến các khoản cho vay được ghi nhận ở chỉ tiêu “Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của ACBS nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi ACBS và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của ACBS trong năm trước.

(v) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư được quy định trong Thông tư 334 mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

4. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà ACBS phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà ACBS có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình ACBS sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Thành viên của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của ACBS như thế nào, và kiểm toán tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà ACBS gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của ACBS. Ban Tổng Giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của ACBS. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Tổng Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của ACBS được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà ACBS gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của ACBS. ACBS, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của ACBS nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, ACBS ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của ACBS.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***Tài sản bảo đảm**

Giá trị và loại tài sản bảo đảm yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. ACBS ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại ACBS. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản bảo đảm, yêu cầu cung cấp thêm tài sản bảo đảm theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản bảo đảm thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của ACBS tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền:			
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	5	306.450.270.662	151.035.296.481
Các khoản tương đương tiền (i)	5	200.500.000.000	425.000.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	7(b)	5.119.390.662.949	2.361.393.479.452
Các khoản cho vay:			
Cho vay giao dịch ký quỹ (ii)	7(c)	4.462.103.807.065	1.979.945.476.320
Tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng (iii)	7(c)	112.892.411.183	67.991.341.407
Các khoản phải thu khác:			
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC (iv)		85.424.371.187	49.453.459.970
Phải thu từ bán TSTC(iv)		20.012.410.000	543.937.000
Phải thu các dịch vụ cung cấp (iv)	11	4.743.346.122	3.451.220.747
Tài sản ngắn hạn khác	13	6.958.051.216	6.961.131.558
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng		10.318.475.330.384	5.045.775.342.935

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của ACBS chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính có bậc tín nhiệm cao. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho ACBS.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(ii) Cho vay giao dịch ký quỹ**

Cho vay giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, tỷ lệ ký quỹ ban đầu không thấp hơn 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt bởi các cấp quản lý và cập nhật thường xuyên bởi Bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm tình hình hoạt động kinh doanh của công ty niêm yết, biến động giá và tính thanh khoản của cổ phiếu.

Bộ phận Nghiệp vụ chứng khoán có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ giảm xuống thấp hơn tỷ lệ ký quỹ duy trì (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi khách hàng không bổ sung hoặc bổ sung không đầy đủ tài sản thế chấp trong thời hạn theo lệnh gọi ký quỹ bổ sung, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một khách hàng là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2023, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính quá hạn và bị tổn thất như sau:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ		
▪ Quá hạn từ 3 năm trở lên	117.476.188.572	116.201.992.743

(iii) Tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng

Tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2023, không có số dư nào với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán bị quá hạn hoặc chưa thu hồi mà bị suy giảm giá trị.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(iv) Các khoản phải thu khác**

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà ACBS không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của ACBS là đảm bảo đến mức cao nhất có thể ACBS luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của ACBS.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và khoản thanh toán tiền lãi ước tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

2023	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	5.922.517.000.000	5.922.517.000.000	5.922.517.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	145.049.343.773	145.049.343.773	145.049.343.773
Phải trả người bán	7.909.241.469	7.909.241.469	7.909.241.469
Chi phí phải trả ngắn hạn	29.944.371.705	29.944.371.705	29.944.371.705
Các khoản phải trả khác	8.519.727.220	8.519.727.220	8.519.727.220
	6.113.939.684.167	6.113.939.684.167	6.113.939.684.167

2022	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	1.342.964.000.000	1.342.964.000.000	1.342.964.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	38.909.146.263	38.909.146.263	38.909.146.263
Phải trả người bán	4.061.971.429	4.061.971.429	4.061.971.429
Chi phí phải trả ngắn hạn	43.587.730.207	43.587.730.207	43.587.730.207
Các khoản phải trả khác	1.179.125.129	1.179.125.129	1.179.125.129
	1.430.701.973.028	1.430.701.973.028	1.430.701.973.028

ACBS quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

ACBS cho rằng rủi ro liên quan đến nghĩa vụ nợ tương đối thấp, có khả năng huy động vốn và các khoản vay với thời hạn dưới 12 tháng có thể được gia hạn với bên cho vay hiện tại.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của ACBS hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà ACBS nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

ACBS có thể phải chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các khoản vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của ACBS, tức là VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, ACBS không có các số dư từ các giao dịch này.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính chịu lãi của ACBS như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	506.950.270.662	576.035.296.481
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.119.390.662.949	2.361.393.479.452
Các khoản cho vay – thuần	4.457.520.336.516	1.931.735.061.034
Tài sản ngắn hạn khác	6.958.051.216	6.961.131.558
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	20.000.000.000	20.000.000.000
Vay ngắn hạn	(5.922.517.000.000)	(1.342.964.000.000)

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do ACBS nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. ACBS quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính chịu rủi ro về giá cổ phiếu của ACBS như sau:

	Giá trị hợp lý	
	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Các công cụ tài chính có rủi ro về giá cổ phiếu		
Tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL	1.316.351.767.495	488.686.617.868
▪ <i>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM</i>	645.524.304.645	360.969.986.368
▪ <i>Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền do Công ty phát hành</i>	670.827.462.850	127.716.631.500
Nợ phải trả tài chính ghi nhận theo FVTPL	138.985.807.000	33.828.143.000
▪ <i>Phải trả chứng quyền có bảo đảm</i>	138.985.807.000	33.828.143.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 5% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, mức chênh lệch thuần đánh giá lại của tài sản tài chính của ACBS và nợ phải trả tài chính của Công ty lần lượt sẽ tăng/giảm 52.654 triệu VND và 5.559 triệu VND (1/1/2023: tăng/giảm 19.547 triệu VND và 1.353 triệu VND).



Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(e) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày đo lường.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính, như sau:

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là TSTC ghi nhận theo FVTPL:</i>				
▪ TSTC ghi nhận theo FVTPL	1.316.359.984.196	1.316.359.984.196	488.694.834.569	488.694.834.569
- Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	645.524.304.645	645.524.304.645	360.969.986.368	360.969.986.368
- Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	8.216.701	8.216.701	8.216.701	8.216.701
- Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	670.827.462.850	670.827.462.850	127.716.631.500	127.716.631.500
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền (i)	506.950.270.662	506.950.270.662	576.035.296.481	576.035.296.481
▪ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	5.119.390.662.949	5.119.390.662.949	2.361.393.479.452	2.361.393.479.452
▪ Các khoản cho vay – thuần (i)	4.457.520.336.516	4.457.520.336.516	1.931.735.061.034	1.931.735.061.034
▪ Các khoản phải thu (i)	104.137.688.207	104.137.688.207	48.698.303.990	48.698.303.990
▪ Trả trước cho người bán (i)	18.681.697.410	18.681.697.410	16.253.263.672	16.253.263.672
▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp (i)	4.743.346.122	4.743.346.122	3.451.220.747	3.451.220.747
▪ Các khoản phải thu khác (i)	989.359.981	989.359.981	671.617.513	671.617.513
▪ Tài sản ngắn hạn khác (i)	6.958.051.216	6.958.051.216	6.961.131.558	6.961.131.558
▪ Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	6.937.962.100	(*)	6.937.962.100	(*)
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20.000.000.000	(*)	20.000.000.000	(*)
▪ Tài sản dài hạn khác	15.024.772.832	(*)	15.012.663.057	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Các khoản đầu tư	61.920.280.000	(*)	61.920.280.000	(*)

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo FVTPL:</i>				
▪ Phải trả chứng quyền có bảo đảm	(138.985.807.000)	(138.985.807.000)	(33.828.143.000)	(33.828.143.000)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Vay ngắn hạn (i)	(5.922.517.000.000)	(5.922.517.000.000)	(1.342.964.000.000)	(1.342.964.000.000)
▪ Phải trả cho các cơ sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký (i)	(6.063.536.773)	(6.063.536.773)	(5.081.003.263)	(5.081.003.263)
▪ Phải trả người bán (i)	(7.909.241.469)	(7.909.241.469)	(4.061.971.429)	(4.061.971.429)
▪ Chi phí phải trả (i)	(29.944.371.705)	(29.944.371.705)	(43.626.730.207)	(43.626.730.207)
▪ Các khoản phải trả khác (i)	(8.519.727.220)	(8.519.727.220)	(1.179.125.129)	(1.179.125.129)

(i) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này được xem như bằng với giá trị ghi sổ của chúng vì các tài sản và nợ phải trả này có kỳ hạn ngắn.

(*) ACBS chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền gửi ngân hàng	255.185.625.335	149.185.877.802
Tiền gửi bù trừ và thanh toán	51.264.645.327	1.849.418.679
Các khoản tương đương tiền (i)	200.500.000.000	425.000.000.000
	506.950.270.662	576.035.296.481

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng có lãi suất năm là 3,85% (1/1/2023: từ 5,50% đến 6,00%).

6. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	2023		2022	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
a) Công ty				
Cổ phiếu	898.583.245	8.151.783.253.600	518.102.893	6.372.842.577.790
Chứng quyền	108.000.000	12.153.771.500.000	21.140.000	2.189.401.190.000
Chứng khoán khác	2.000	249.142.590.000	3.076	424.376.290.000
b) Nhà đầu tư/khách hàng				
Cổ phiếu	10.842.872.343	202.211.052.503.462	9.635.729.282	219.052.501.468.860
Chứng quyền	4.000.000	417.214.500.000	1.500.000	154.328.500.000
Chứng khoán khác	379.795	41.664.928.720.000	408.838	50.059.499.410.000
	11.853.837.383	264.847.893.067.062	10.176.884.089	278.252.949.436.650

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***7. Tài sản tài chính****(a) TSTC ghi nhận theo FVTPL**

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM				
	758.767.622.510	645.524.304.645	528.078.862.630	360.969.986.368
STB	185.589.279.488	179.522.850.000	-	-
BTS	96.516.948.816	38.126.088.000	96.516.948.816	45.751.305.600
HPG	56.833.275.932	60.760.505.000	46.473.553.626	42.198.156.000
Khác	419.828.118.274	367.114.861.645	385.088.360.188	273.020.524.768
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch				
	7.770.909	8.216.701	7.770.909	8.216.701
PME	2.163.000	2.163.000	2.163.000	2.163.000
TAC	1.778.400	1.824.000	1.778.400	1.824.000
VIS	924.000	1.023.000	924.000	1.023.000
Khác	2.905.509	3.206.701	2.905.509	3.206.701
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền				
	684.947.816.274	670.827.462.850	148.794.721.689	127.716.631.500
STB	152.247.556.580	148.299.905.000	-	-
MBB	118.662.711.185	121.299.133.750	19.379.037.263	14.952.240.000
HPG	102.802.546.661	110.440.008.900	39.972.526.846	36.295.200.000
TCB	80.692.534.778	79.124.760.000	25.214.752.711	19.943.016.500
MWG	78.099.884.183	72.764.280.000	18.960.253.648	15.572.700.000
Khác	152.442.582.887	138.899.375.200	45.268.151.221	40.953.475.000
	1.443.723.209.693	1.316.359.984.196	676.881.355.228	488.694.834.569



Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	4.932.172.662.949	-	2.293.753.479.452	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn – Chứng quyền (**)	187.218.000.000	-	67.640.000.000	-
	5.119.390.662.949	-	2.361.393.479.452	-

- (*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng có thời hạn đáo hạn còn lại từ 2 đến 8 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất từ 2,40%/năm đến 9,00%/năm (1/1/2023: từ 4,80%/năm đến 9,60%/năm)

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm 4.359.718 triệu VND (1/1/2023: 1.059.440 triệu VND) đã được dùng để cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 19)

- (**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tiền gửi ký quỹ tại ngân hàng lưu ký nhằm đảm bảo thanh toán cho chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành là khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có thời hạn đáo hạn còn lại từ 5 tháng đến 6 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất từ 3,70% năm đến 7,00%/năm (1/1/2023: từ 6,00%/năm đến 8,20%/năm).

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**
(tiếp theo)**Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(c) Các khoản cho vay**

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ	4.462.103.807.065	4.344.627.925.333	1.979.945.476.320	1.863.743.719.627
Tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng	112.892.411.183	112.892.411.183	67.991.341.407	67.991.341.407
	4.574.996.218.248	4.457.520.336.516	2.047.936.817.727	1.931.735.061.034

- (i) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay và tạm ứng được xem như bằng với giá trị ghi sổ của chúng vì các khoản cho vay này có kỳ hạn ngắn.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

8. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Dự phòng suy giảm giá trị cho các khoản cho vay và tạm ứng	117.476.188.572	117.475.881.732	116.201.992.743	116.201.756.693
2023	Tại ngày 31/12/2023			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Dự phòng tại ngày 1/1/2023 VND
	117.476.188.572	306.840	117.475.881.732	Dự phòng trích lập trong năm VND 1.274.125.039
2022	Tại ngày 31/12/2022			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Dự phòng tại ngày 1/1/2021 VND
	116.201.992.743	236.050	116.201.756.693	Dự phòng hoàn nhập trong năm VND 668.965

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***9. Các khoản phải thu**

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	76.567.343.576	26.719.077.729
Phải thu bán chứng khoán niêm yết	20.012.410.000	543.937.000
Lãi dự thu từ ngân hàng mẹ	7.931.297.611	22.463.712.241
Dự thu cổ tức – Cổ phiếu niêm yết	925.680.000	270.620.000
Khác	50.000	50.000
	105.436.781.187	49.997.396.970

10. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Thuê văn phòng	11.797.419.036	1.232.048.230
Sửa chữa và thiết kế văn phòng	3.342.989.600	10.939.756.900
Ứng trước tiền mua và sửa chữa hệ thống phần mềm	268.125.600	2.809.222.140
Khác	3.273.163.174	1.272.236.402
	18.681.697.410	16.253.263.672

11. Phải thu các dịch vụ cung cấp

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải thu môi giới chứng khoán	3.831.126.385	2.215.961.311
Phải thu hoạt động tư vấn	224.000.000	775.600.000
Khác	688.219.737	459.659.436
	4.743.346.122	3.451.220.747

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***12. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí phần mềm	5.664.596.030	3.442.579.339
Chi phí khác	2.268.211.195	2.077.673.972
	7.932.807.225	5.520.253.311

13. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh	6.958.051.216	6.961.131.558

14. Đầu tư khác

	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2023			1/1/2023		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác							
Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Đầu tư Việt Nam	10,20%	10.520.280.000	(*)	-	10.520.280.000	(*)	-
Công ty cổ phần Bất động sản Hòa Phát - Á Châu	10,16%	51.400.000.000	(*)	-	51.400.000.000	(*)	-
		61.920.280.000		-	61.920.280.000		-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, ACBS chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá ghi sổ.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

15. Tài sản cố định hữu hình

2023	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	62.445.734.395	3.233.002.203	5.081.024.436	66.179.264.496	3.751.022.523	140.690.048.053
Tăng trong năm	-	-	-	12.226.729.800	823.994.350	13.050.724.150
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 17)	-	-	-	3.870.769.600	-	3.870.769.600
Thanh lý	-	(829.376.401)	(491.368.800)	(551.913.766)	(222.619.100)	(2.095.278.067)
Số dư cuối năm	62.445.734.395	2.403.625.802	4.589.655.636	81.724.850.130	4.352.397.773	155.516.263.736
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	36.245.753.723	3.233.002.203	2.230.282.886	33.119.955.435	2.246.699.655	77.075.693.902
Khấu hao trong năm	2.497.829.376	-	668.619.659	14.487.260.825	567.931.910	18.221.641.770
Thanh lý	-	(829.376.401)	(491.368.800)	(517.742.403)	(222.619.100)	(2.061.106.704)
Số dư cuối năm	38.743.583.099	2.403.625.802	2.407.533.745	47.089.473.857	2.592.012.465	93.236.228.968
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	26.199.980.672	-	2.850.741.550	33.059.309.061	1.504.322.868	63.614.354.151
Số dư cuối năm	23.702.151.296	-	2.182.121.891	34.635.376.273	1.760.385.308	62.280.034.768

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

2022	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	62.445.734.395	4.838.053.139	4.919.438.800	35.339.784.135	2.310.884.203	109.853.894.672
Tăng trong năm	-	-	1.575.225.636	18.870.864.241	1.440.138.320	21.886.228.197
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 17)	-	-	-	13.676.547.400	-	13.676.547.400
Thanh lý	-	-	(1.413.640.000)	-	-	(1.413.640.000)
Xóa sổ	-	(1.605.050.936)	-	(1.707.931.280)	-	(3.312.982.216)
Số dư cuối năm	62.445.734.395	3.233.002.203	5.081.024.436	66.179.264.496	3.751.022.523	140.690.048.053
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	33.747.924.347	4.838.053.139	3.044.505.081	27.338.445.479	2.168.108.737	71.137.036.783
Khấu hao trong năm	2.497.829.376	-	599.417.805	7.489.441.236	78.590.918	10.665.279.335
Thanh lý	-	-	(1.413.640.000)	-	-	(1.413.640.000)
Xóa sổ	-	(1.605.050.936)	-	(1.707.931.280)	-	(3.312.982.216)
Số dư cuối năm	36.245.753.723	3.233.002.203	2.230.282.886	33.119.955.435	2.246.699.655	77.075.693.902
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	28.697.810.048	-	1.874.933.719	8.001.338.656	142.775.466	38.716.857.889
Số dư cuối năm	26.199.980.672	-	2.850.741.550	33.059.309.061	1.504.322.868	63.614.354.151

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá là 30.051 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (1/1/2023: 26.643 triệu VND).

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**
(tiếp theo)**Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***16. Tài sản cố định vô hình****2023**

	Phần mềm máy vi tính VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	56.045.643.611	724.000.000	56.769.643.611
Tăng trong năm	639.717.000	-	639.717.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 17)	8.457.370.000	-	8.457.370.000
Số dư cuối năm	65.142.730.611	724.000.000	65.866.730.611
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	44.235.374.045	349.743.725	44.585.117.770
Khấu hao trong năm	4.760.076.124	175.333.332	4.935.409.456
Số dư cuối năm	48.995.450.169	525.077.057	49.520.527.226
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	11.810.269.566	374.256.275	12.184.525.841
Số dư cuối năm	16.147.280.442	198.922.943	16.346.203.385

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***16. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

2022	Phần mềm máy vi tính VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	47.800.410.182	198.000.000	47.998.410.182
Tăng trong năm	696.500.000	526.000.000	1.222.500.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 17)	8.571.132.223	-	8.571.132.223
Xóa sổ	(1.022.398.794)	-	(1.022.398.794)
Số dư cuối năm	56.045.643.611	724.000.000	56.769.643.611
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	41.425.146.843	198.000.000	41.623.146.843
Khấu hao trong năm	3.832.625.996	151.743.725	3.984.369.721
Xóa sổ	(1.022.398.794)	-	(1.022.398.794)
Số dư cuối năm	44.235.374.045	349.743.725	44.585.117.770
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	6.375.263.339	-	6.375.263.339
Số dư cuối năm	11.810.269.566	374.256.275	12.184.525.841

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá là 44.890 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (1/1/2023: 33.279 triệu VND).

17. Xây dựng cơ bản dở dang

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	2.030.640.000	2.553.768.000
Tăng trong năm	17.263.139.600	25.175.301.623
Chuyển sang chi phí trả trước	-	(3.450.750.000)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 15)	(3.870.769.600)	(13.676.547.400)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 16)	(8.457.370.000)	(8.571.132.223)
Số dư cuối năm	6.965.640.000	2.030.640.000

Số dư xây dựng cơ bản dở dang thể hiện khoản chi phí sửa chữa tài sản cố định chưa được nghiệm thu.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**
(tiếp theo)**Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***18. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ cho các hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh****(a) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán**

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2.500 triệu VND.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Lãi phát sinh	861.974.772	1.181.866.225
Lãi nhận được	(861.974.772)	(1.181.866.225)
Số dư cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000

(b) Tài sản dài hạn khác

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về quy chế quản lý, sử dụng quỹ bù trừ cho các hoạt động chứng khoán phái sinh, Công ty có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ cho các hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh bằng tiền hoặc chứng khoán. Tỷ lệ đóng góp bằng tiền tối thiểu là 80% trên tổng giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ. Mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp, 15 tỷ VND đối với thành viên bù trừ chung. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 1 tháng 1 năm 2023, Công ty đã nộp đủ mức đóng góp tối thiểu.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***19. Vay ngắn hạn**

Các khoản vay được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho các hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết biến động số dư vay ngắn hạn của Công ty trong năm như sau:

	Lãi suất %/năm	Số dư tại ngày 1/1/2023 VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số dư tại ngày 31/12/2023 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3,2% - 8,0%	-	4.721.600.000.000	(2.921.600.000.000)	1.800.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	4,0% - 7,4%	-	2.765.000.000.000	(1.765.000.000.000)	1.000.000.000.000
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển	3,90%	-	600.000.000.000	-	600.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	3,6% - 6,3%	-	650.000.000.000	(200.000.000.000)	450.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	3,5% - 7,8%	-	2.100.000.000.000	(1.700.000.000.000)	400.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	5,6% - 8,0%	-	776.000.000.000	(480.000.000.000)	296.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	5,3% - 8,0%	450.000.000.000	4.370.000.000.000	(4.600.000.000.000)	220.000.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina	3,8% - 7,0%	-	450.000.000.000	(270.000.000.000)	180.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	3,2% - 3,5%	-	150.000.000.000	-	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	7,5%	95.000.000.000	200.000.000.000	(295.000.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	9,0% - 10,0%	-	700.000.000.000	(700.000.000.000)	-
Ngân hàng Maybank Việt Nam	7,0% - 7,3%	-	150.000.000.000	(150.000.000.000)	-
Ngân hàng CTBC Việt Nam					
– Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	5,6% - 6,4%	-	223.000.000.000	(223.000.000.000)	-
Vay khác	5,0% - 8,3%	797.964.000.000	826.517.000.000	(797.964.000.000)	826.517.000.000
		1.342.964.000.000	18.682.117.000.000	(14.102.564.000.000)	5.922.517.000.000

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***20. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải trả cho các cơ sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký	6.063.536.773	5.081.003.263
Phải trả chứng quyền có bảo đảm (*)	138.985.807.000	33.828.143.000
	145.049.343.773	38.909.146.263

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số lượng chứng quyền do ACBS phát hành như sau:

Mã chứng quyền	31/12/2023		1/1/2023	
	Được phép phát hành	Được lưu hành	Được phép phát hành	Được lưu hành
CSTB2306	19.000.000	18.026.400	-	-
CHPG2309	18.000.000	14.533.200	-	-
CMBB2306	15.000.000	13.801.000	-	-
CHPG2225	-	-	9.000.000	8.411.500
CMWG2213	-	-	9.000.000	7.767.600
CTCB2214	-	-	4.500.000	4.132.900
CMBB2213	-	-	4.500.000	3.847.800
Khác	108.800.000	52.832.000	32.500.000	9.402.800
	160.800.000	99.192.600	59.500.000	33.562.600

21. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải trả mua các tài sản tài chính khác	5.748.518.000	3.485.548.000
Phải trả cho người bán khác	2.160.723.469	576.423.429
	7.909.241.469	4.061.971.429

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

22. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

2023	1/1/2023 VND		Phải nộp VND	Đã trả VND	Cần trừ VND	31/12/2023 VND	
	Phải thu	Phải nộp				Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.108.548.213	178.451.056	95.715.878.287	(59.111.719.454)	-	-	18.674.061.676
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.625.700.604	16.846.858.435	(15.949.124.178)	-	-	3.523.434.861
Thuế thu nhập nhà đầu tư	-	10.985.833.146	150.779.076.698	(147.672.868.877)	-	-	14.092.040.967
Thuế giá trị gia tăng	-	314.858.903	661.373.743	(432.743.025)	(275.154.489)	-	268.335.132
Các loại thuế khác	-	2.640.434.810	14.014.521.644	(15.673.503.524)	-	-	981.452.930
	18.108.548.213	16.745.278.519	278.017.708.807	(238.839.959.058)	(275.154.489)	-	37.539.325.566

2022	1/1/2022 VND		Phải nộp VND	Đã trả VND	Cần trừ VND	31/12/2022 VND	
	Phải thu	Phải nộp				Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	35.715.856.394	19.829.052.268	(73.475.005.819)	-	18.108.548.213	178.451.056
Thuế thu nhập cá nhân	-	6.056.528.099	31.234.525.952	(34.665.353.447)	-	-	2.625.700.604
Thuế thu nhập nhà đầu tư	-	18.759.745.860	154.168.081.213	(161.941.993.927)	-	-	10.985.833.146
Thuế giá trị gia tăng	-	215.658.018	1.047.831.751	(585.911.177)	(362.719.689)	-	314.858.903
Các loại thuế khác	-	1.956.144.226	17.714.964.375	(17.030.673.791)	-	-	2.640.434.810
	-	62.703.932.597	223.994.455.559	(287.698.938.161)	(362.719.689)	18.108.548.213	16.745.278.519

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**
(tiếp theo)**Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***23. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí lãi vay	23.489.946.168	40.588.562.107
Các chi phí khác	6.454.425.537	3.038.168.100
	29.944.371.705	43.626.730.207

24. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của ACBS là:

	31/12/2023 Được duyệt và đã góp		31/12/2022 Được duyệt và đã góp	
	VND	%	VND	%
Ngân hàng TMCP Á Châu	4.000.000.000.000	100%	3.000.000.000.000	100%

Biến động vốn điều lệ đã góp trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
Góp vốn bằng tiền của Ngân hàng TMCP Á Châu	1.000.000.000.000	-
Số dư cuối năm	4.000.000.000.000	3.000.000.000.000

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**
(tiếp theo)**Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***25. Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất****(a) Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ (Số lượng)**

	31/12/2023	1/1/2023
Cổ phiếu	3.850.094	3.850.094
Trái phiếu	200.000	200.000
	4.050.094	4.050.094

(b) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	646.212.170.000	315.528.532.000
TSTC chờ thanh toán	16.334.160.000	1.035.714.000
	662.546.330.000	316.564.246.000

(c) TSTC chờ về của Công ty

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Cổ phiếu	760.000.000	750.000.000
Chứng quyền	6.135.630.000	1.580.993.000
	6.895.630.000	2.330.993.000

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***26. Doanh thu hoạt động****(a) Lãi/(lỗ) từ việc bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL****2023**

	Số lượng	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán năm trước VND
Cổ phiếu	104.425.545	3.063.438.913.600	2.954.358.774.535	109.080.139.065	(168.340.102.257)
Trái phiếu	55.000.000	6.181.271.000.000	6.180.660.500.000	610.500.000	(338.110.000)
Chứng quyền do tổ chức khác phát hành	-	-	-	-	(13.314.947.135)
Chứng chỉ quỹ ETF	5.000	113.400.000	113.750.000	(350.000)	-
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	180.207.978	-
Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cơ sở				109.870.497.043	(181.993.159.392)
Lãi khi đáo hạn chứng quyền do tổ chức khác phát hành				-	2.514.053.100
Lãi thuần vị thế từ nghiệp vụ tự doanh chứng khoán phái sinh – Hợp đồng tương lai				995.130.000	826.250.000
Lỗ/(lãi) khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành				(23.898.299.471)	47.274.279.997
Lãi/(lỗ) khi đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành				10.853.068.592	(8.427.555.900)
				97.820.396.164	(139.806.132.195)



Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***26. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)****(a) Lãi/(lỗ) từ việc bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL (tiếp theo)**

2022	Số lượng	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán năm trước VND
Cổ phiếu	63.616.693	2.927.403.363.790	3.095.743.466.047	(168.340.102.257)	249.653.693.557
Trái phiếu	10.570.000	1.094.531.540.000	1.094.869.650.000	(338.110.000)	(4.627.230.000)
Chứng quyền do tổ chức khác phát hành	12.739.500	14.549.965.000	27.864.912.135	(13.314.947.135)	(27.157.065.433)
Chứng chỉ quỹ ETF	-	-	-	-	3.458.163.088
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	-
(Lỗ)/lãi bán chứng khoán cơ sở				(181.993.159.392)	221.327.561.212
Lãi khi đáo hạn chứng quyền do tổ chức khác phát hành				2.514.053.100	38.680.872.060
Lãi/(lỗ) thuần vị thế từ nghiệp vụ tự doanh chứng khoán phái sinh – hợp đồng tương lai				826.250.000	(4.587.500.000)
Lãi/(lỗ) khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành				47.274.279.997	(46.931.235.250)
(Lỗ)/lãi khi đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành				(8.427.555.900)	9.422.945.800
				(139.806.132.195)	217.912.643.822

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)

(b) Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các TSTC và phải trả chứng quyền đang lưu hành theo FVTPL

	Giá gốc tại ngày 31/12/2023 VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường tại ngày 31/12/2023 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2023 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1/1/2023 VND	Chênh lệch lãi đánh giá lại trong năm VND
TSTC ghi nhận theo FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	758.767.622.510	645.524.304.645	(113.243.317.865)	(167.108.876.262)	53.865.558.397
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	7.770.909	8.216.701	445.792	445.792	-
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	684.947.816.274	670.827.462.850	(14.120.353.424)	(21.078.090.189)	6.957.736.765
	1.443.723.209.693	1.316.359.984.196	(127.363.225.497)	(188.186.520.659)	60.823.295.162
	Giá gốc tại ngày 31/12/2023 VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường tại ngày 31/12/2023 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2023 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1/1/2023 VND	Chênh lệch lãi đánh giá lại trong năm VND
Chứng quyền có bảo đảm	204.465.638.900	138.985.807.000	65.479.831.900	(3.493.710.008)	68.973.541.908

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

26. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)

(b) Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các TSTC và phải trả chứng quyền đang lưu hành theo FVTPL (tiếp theo)

	Giá gốc tại ngày 31/12/2022 VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường tại ngày 31/12/2022 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2022 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1/1/2022 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại trong năm VND
TSTC ghi nhận theo FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	528.078.862.630	360.969.986.368	(167.108.876.262)	2.396.159.338	(169.505.035.600)
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	7.770.909	8.216.701	445.792	430.918	14.874
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	148.794.721.689	127.716.631.500	(21.078.090.189)	13.286.741.825	(34.364.832.014)
Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức khác phát hành	-	-	-	(4.604.485.135)	4.604.485.135
	676.881.355.228	488.694.834.569	(188.186.520.659)	11.078.846.946	(199.265.367.605)
	Giá gốc tại ngày 31/12/2022 VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường tại ngày 31/12/2022 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2022 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1/1/2022 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại trong năm VND
Chứng quyền có bảo đảm	30.334.432.992	33.828.143.000	(3.483.710.008)	(42.409.461.000)	38.915.750.992

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***26. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)****(c) Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL, nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu**

	2023 VND	2022 VND
Từ TSTC ghi nhận theo FVTPL, nắm giữ đến ngày đáo hạn	16.600.862.426	23.188.611.184
▪ Thu nhập từ tiền gửi có kỳ hạn	4.207.328.776	9.115.075.777
▪ Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	12.393.533.650	14.073.535.407
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	190.274.472.699	85.999.190.056
Từ các khoản cho vay và phải thu	343.880.610.399	354.037.522.300
▪ Thu nhập từ hoạt động ký quỹ	336.215.104.987	349.284.588.423
▪ Thu nhập từ dịch vụ ứng trước tiền bán	4.752.739.310	4.752.933.877
▪ Thu nhập từ hoạt động gia hạn khoản vay ký quỹ	2.912.766.102	-
	550.755.945.524	463.225.323.540

(d) Doanh thu không phải là thu nhập từ các TSTC

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán	313.091.154.245	498.213.087.255
Doanh thu từ lưu ký chứng khoán	12.646.237.505	7.455.318.107
Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính	1.943.181.818	1.975.537.273
Thu nhập hoạt động khác	2.594.115.842	1.610.726.000
	330.274.689.410	509.254.668.635

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

27. Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu và chi phí đi vay của các khoản cho vay

	2023 VND	2022 VND
Trích lập chi phí dự phòng TSTC và tài sản thế chấp (Thuyết minh 8)	1.274.125.039	668.965
Chi phí đi vay	194.168.198.904	168.412.291.516
Chi phí khác	407.263.957	12.064.582.679
	195.849.587.900	180.477.543.160

28. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	2023 VND	2022 VND
Chi phí lương cho nhân viên	118.532.260.499	127.128.607.174
Phí môi giới chứng khoán	57.160.350.360	60.524.837.273
Dịch vụ mua ngoài	37.101.244.435	23.061.918.760
Khấu hao tài sản cố định	16.400.361.715	10.861.402.111
Khác	25.368.453.357	27.858.366.463
	254.562.670.366	249.435.131.781

29. Chi phí quản lý

	2023 VND	2022 VND
Chi phí lương	84.722.008.342	78.845.957.229
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.417.992.935	23.864.857.688
Khấu hao tài sản cố định	6.156.222.495	3.569.500.065
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	5.169.333.494	4.230.000.204
Chi phí văn phòng phẩm	2.278.611.430	1.637.206.366
Chi phí khác	5.110.040.401	5.682.892.754
	132.854.209.097	117.830.414.306

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động**

	2023 VND	2022 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	95.715.878.287	19.777.475.495
Dự phòng thiếu các năm trước	-	51.576.773
	95.715.878.287	19.829.052.268
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(187.460.118)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	95.528.418.169	19.829.052.268

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	491.964.919.380	97.761.261.454
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	98.392.983.876	19.552.252.291
Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	(476.513.400)	2.944.110.000
Thu nhập không bị tính thuế	(2.478.706.730)	(2.814.707.081)
Chi phí không được khấu trừ thuế	90.654.423	95.820.285
Dự phòng thiếu các năm trước	-	51.576.773
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	95.528.418.169	19.829.052.268

(b) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và Công ty con là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

ACBS có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Ngân hàng TMCP Á Châu		
Nhận vốn góp chủ sở hữu	1.000.000.000.000	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	76,284,086,305	36.619.232.666
Chi phí thuê văn phòng, điện nước phải trả	1.792.912.336	2.044.594.586
Doanh thu hoạt động cho thuê	840.000.000	840.000.000
Doanh thu tư vấn	-	995.454.546
Doanh thu hoạt động môi giới	-	141.432.931.433
Nhận chuyển nhượng khoản đầu tư	-	51.400.000.000
Chi phí khác	70.301.107	102.292.806
Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên quản lý chủ chốt	15.358.474.184	8.729.921.670

ACBS có các số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Ngân hàng TMCP Á Châu		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	212.720.776.675	146.694.248.405
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng	897.622.662.949	1.414.439.780.822
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	350.000.000.000
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	7.931.297.611	22.463.712.241
Vốn góp	4.000.000.000.000	3.000.000.000.000

32. Các cam kết***Cam kết thuê***

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Trong vòng một năm	12.237.960.078	15.771.384.147
Từ hai đến năm năm	44.255.647.562	59.897.108.393
	56.493.607.640	75.668.492.540

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***33. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán**

Công ty tăng vốn điều lệ từ 4.000.000.000.000 VND lên 7.000.000.000.000 VND theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Điều chỉnh số 05/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 1 năm 2024 được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Chi tiết vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty như sau:

	26/1/2024		31/12/2023	
	Được duyệt và đã góp		Được duyệt và đã góp	
	VND	%	VND	%
Ngân hàng TMCP Á Châu	7.000.000.000.000	100%	4.000.000.000.000	100%

34. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của ACBS tại ngày và cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2022.

Ngày 23 tháng 2 năm 2024

Người lập:



Bà Phạm Thị Sanh
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:



Ông Võ Văn Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc





Số: 34.21CV-ACBS.24

TP.HCM, ngày 23 tháng 02 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

V/v Giải trình biến động lợi nhuận hợp nhất sau thuế năm 2023 so với năm 2022 trên 10%.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS") giải trình về chênh lệch lợi nhuận hợp nhất sau thuế năm 2023 so với năm 2022 trên 10% như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Báo cáo tài chính	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
Báo cáo tài chính hợp nhất	Lợi nhuận sau thuế	397	78	319

Lý do ảnh hưởng chủ yếu:

- Doanh thu hoạt động tăng với số tiền 282 tỷ đồng, trong đó: lãi từ hoạt động đầu tư tăng 472 tỷ đồng; doanh thu hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán giảm 180 tỷ đồng; lãi từ các khoản cho vay giảm 10 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022.
- Chi phí hoạt động kinh doanh giảm 130 tỷ đồng, biến động giảm này chủ yếu từ khoản lỗ các tài sản tài chính giảm 152 tỷ đồng; chi phí dự phòng tài sản tài chính, chi phí đi vay của các khoản cho vay tăng 15 tỷ đồng; chi phí nghiệp vụ môi giới tăng 7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022..
- Chi phí quản lý tăng 17 tỷ đồng.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 76 tỷ đồng.

Như vậy, do ảnh hưởng trọng yếu của yếu tố nêu trên, lợi nhuận hợp nhất sau thuế năm 2023 so với năm 2022 đã tăng 319 tỷ đồng. ACBS giải trình để Quý Cơ quan hữu quan được rõ.

Trân trọng.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu P.HC và P.KT



Nguyễn Đức Hoàn